

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 7284-4:2015

ISO 3098-4:2000

Xuất bản lần 1

**TÀI LIỆU KỸ THUẬT CỦA SẢN PHẨM -
CHỮ VIẾT - PHẦN 4: CÁC DẤU PHỤ VÀ
ĐẶC BIỆT DÙNG CHO BẢNG CHỮ CÁI LA TINH**

*Technical product documentation - Lettering -
Part 4: Diacritical and particular marks for the Latin alphabet*

HÀ NỘI - 2015

Lời nói đầu

TCVN 7284-4:2015 hoàn toàn tương đương ISO 3098-4:2000.

TCVN 7284-4:2015 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 10, *Bản vẽ kỹ thuật* biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ TCVN 7284 (ISO 3098), *Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm – Chữ viết* bao gồm các phần sau:

- Phần 0: Yêu cầu chung
- Phần 2: Bảng chữ cái la tinh, chữ số và dấu
- Phần 4: Các dấu phụ và đặc biệt dùng cho bảng chữ cái La tinh
- Phần 5: Bảng chữ cái la tinh, chữ số và dấu dùng cho hệ thống CAD

ISO 3098, *Technical product documentation – Lettering* còn có các phần sau:

- Part 3: *Greek alphabet (Bảng chữ cái Hy Lạp)*.
- Part 6: *Cyrillic alphabet (Bảng chữ cái Cyrillic)*.

Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm - Chữ viết -**Phần 4: Các dấu phụ và đặc biệt dùng cho bảng chữ cái la tinh**

Technical product documentation – Lettering

Part 4: Diacritical and particular marks for the Latin alphabet

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các dấu phụ và đặc biệt cho bảng chữ cái La Tinh để sử dụng cùng với các ký tự được giới thiệu trong TCVN 7284-2 (ISO 3098-2). Các dấu này được liệt kê trong các Bảng 1 và 2 theo các ngôn ngữ khác nhau có sử dụng các dấu này.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 7284-0:2003 (ISO 3098-0:1997), *Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm – Chữ viết – Phần 1: Yêu cầu chung.*

3 Yêu cầu chung và kích thước

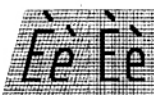
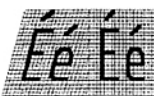
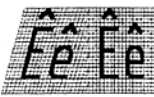
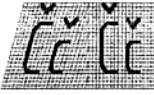
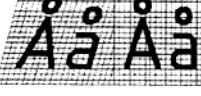
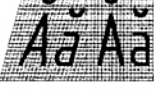
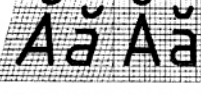
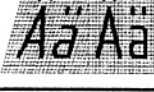
Về các yêu cầu chung và kích thước của các chữ (ký tự), các chữ số và dấu, xem TCVN 7284-0 (ISO 3098-0).

Để thu được một độ của dòng không thay đổi và tránh các vết bẩn tại chỗ giao nhau của các đường nét chữ và dễ dàng cho viết chữ, các chữ viết (ký tự) phải được viết sao cho các đường nét chữ cắt nhau hoặc gặp nhau theo các góc vuông.

4 Ví dụ

Các đặc tính đặc biệt hoặc điển hình (các kích thước của các dấu phụ, các vị trí và khoảng cách theo các ký tự có liên quan) của chữ viết theo các ngôn ngữ khác nhau được qui định trong Bảng 1. Các dấu riêng (đặc biệt) nên được xem như các ký tự; chúng được qui định trong Bảng 2.

Bảng 1

Các kích thước và vị trí của các dấu phụ		Ngôn ngữ								
		Anbani (sq)	Séc (cz)	Đan mạch (da)	Phân lan (fi)	Hà lan (nl)	Pháp (fr)	Đức (de)	Hungary (hu)	Iceland (is)
Chữ viết A	Chữ viết B									
Nghiêng	thẳng đứng	Nghiêng	thẳng đứng							
						àè	ÀÊÛ àèù			
			ÁÉÍÓÚÝ áéíóúý			éó	É é		ÁÉÍÓÚ áéíóú	ÁÉÍÓÚÝ áéíóúý
						ê	ÂÊÛÔ âêiôu			
			ČĎĚŇŘŠŤŽ čďěňřšťž							
										
			Û û	Ă ă	Ă ă					
										
		Ç ç				ç	Ç ç			
		Ë ë		ÄÖ äö	äëiö	Ë ë	ÄÖÛ äöü	ÖÛ öü	Ö ö	

(Ký hiệu của ngôn ngữ phù hợp với ISO 639)												
Italia (it)	Na uy (no)	Ba lan (pl)	Bồ đào nha (pt)	Ruman (ro)	Serbi-croatia (sh)	Slovak (sk)	Tây ban nha (es)	Thụy điển (sv)	Thổ nhĩ kỳ (tr)	Estonia (et)	Latvia (lv)	Litua (lt)
ÀÈÌÒÙ àèìòù			ÀÒ àò									
É é		ĆŃÓŚŻ ćńóśż	ÁÉÍÓÚ áéíóú		Ć ć	ÁÉÍÓŮÚÝ áéíóůúý	ÁÉÍÓÚ áéíóú					
Î î			ĂÊŌ ăêô	Ăî ăî		Ō ô			ĂİŮ ăiů			
					ČŠŽ čšž	ČĎŇŠŤŽ čďňšťž				ŠŽ šž	ČŠŽ čšž	ČŠŽ čšž
			ĂŌ ăô				Ń ń			Ō ō		
	Ă ă							Ă ă				
				Ă ă					Ğ ğ		Ğ ğ	
			Ç ç						Ç ç			
	ö					Ä ä		ÄÖ äö	ÖÜ öü	ÄÖÜ äöü		

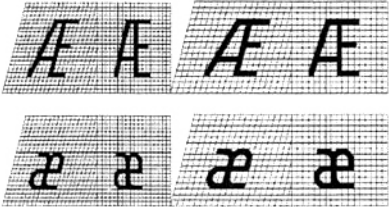
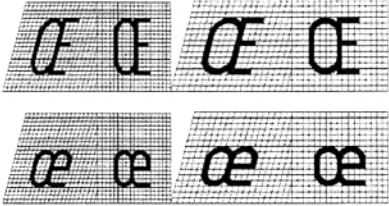
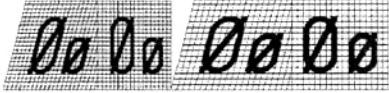
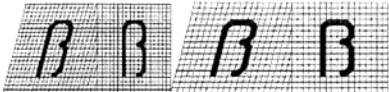
Các kích thước và vị trí của các dấu phụ		Ngôn ngữ							
		Anbani (sq)	Sec (cz)	Đan mạch (da)	Phân lan (fi)	Hà lan (nl)	Pháp (fr)	Đức (de)	Hungary (hu)
Chữ viết A	Chữ viết B								
Nghiêng	thẳng đứng	Nghiêng	thẳng đứng						
								Ö ö	
			đ						
									Đ đ
^a Chiều dài của dấu gạch ngang bằng khoảng cách giữa các nét chữ thẳng đứng.									

(tiếp theo)

(Ký hiệu của ngôn ngữ phù hợp với ISO 639)

Italia (it)	Na uy (no)	Ba lan (pl)	Bồ đào nha (pt)	Ruman (ro)	Serbi-croatia (sh)	Slovak (sk)	Tây ban nha (es)	Thụy điển (sv)	Thổ nhĩ kỳ (tr)	Estonia (et)	Latvia (lv)	Lituan (lt)
		Ź z							ı			ė e
						Ĺ l					ģ	
						Ľ ľ						
											ÆTO æto	Ů ^a o
		Æ æ		ST st					Ş ş		GKLNŖ klor	ÆJŮ æju
		Ł ł										
					Đ đ							

Bảng 2

Kích thước của các dấu riêng (đặc biệt)		Ngôn ngữ
Chữ viết A nghiêng thẳng đứng	Chữ viết B nghiêng thẳng đứng	
		Đan mạch Iceland Na uy
		Pháp
		Đan mạch Na uy
		Iceland
		Đức

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] ISO 639: 1998, *Code for the representation of names of languages* (Mã dùng để biểu diễn tên của các ngôn ngữ).
-